

**CÔNG TY TNHH HỒNG GIANG LỘC**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH HỒNG GIANG LỘC

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài:

Tên công ty viết tắt:

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0110647174

**3. Ngày thành lập:** 12/03/2024

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Ô số 16 – Lô TT1, khu nhà ở Thạch Bàn, Tổ 17, Phường Thạch Bàn, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0856998555

Fax:

Email: [ctyhonggiangloc@gmail.com](mailto:ctyhonggiangloc@gmail.com)

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                               | Mã ngành    |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 1.  | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác                                                                                                                          | 4329        |
| 2.  | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                          | 4330        |
| 3.  | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác                                                                                                                     | 4390        |
| 4.  | Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác                                                                                                          | 4520        |
| 5.  | Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống                                                                                  | 4620        |
| 6.  | Bán buôn gạo, lúa mỳ, hạt ngũ cốc khác, bột mỳ                                                                                                          | 4631        |
| 7.  | Bán buôn thực phẩm                                                                                                                                      | 4632        |
| 8.  | Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép                                                                                                                    | 4641        |
| 9.  | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình                                                                                                                      | 4649        |
| 10. | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm                                                                                                     | 4651        |
| 11. | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                                                                                                      | 4652        |
| 12. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác                                                                                                         | 4659(Chính) |
| 13. | Bán buôn kim loại và quặng kim loại                                                                                                                     | 4662        |
| 14. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng                                                                                                 | 4663        |
| 15. | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu                                                                                                       | 4669        |
| 16. | Hoạt động tư vấn quản lý                                                                                                                                | 7020        |
| 17. | Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan                                                                                                     | 7110        |
| 18. | Hoạt động thiết kế chuyên dụng<br>Chi tiết: Thiết kế các loại đầu máy, phương tiện động lực chuyên dùng đường sắt<br>Thiết kế các loại toa xe đường sắt | 7410        |

|     |                                                                                                                                                                          |      |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 19. | Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Tư vấn, lập hồ sơ báo cáo đánh giá tác động môi trường Tư vấn chuyển giao công nghệ | 7490 |
| 20. | Cho thuê xe có động cơ                                                                                                                                                   | 7710 |
| 21. | Bán buôn tổng hợp                                                                                                                                                        | 4690 |
| 22. | Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp                                                     | 4711 |
| 23. | Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp                                                                                                                       | 4719 |
| 24. | Chế biến và bảo quản rau quả                                                                                                                                             | 1030 |
| 25. | Sản xuất các cấu kiện kim loại                                                                                                                                           | 2511 |
| 26. | Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại                                                                                                               | 2512 |
| 27. | Sản xuất nồi hơi (trừ nồi hơi trung tâm)                                                                                                                                 | 2513 |
| 28. | Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại                                                                                                                             | 2592 |
| 29. | Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu                                                                                                              | 2599 |
| 30. | Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thể điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện                                                                                           | 2710 |
| 31. | Sản xuất dây cáp, sợi cáp quang học                                                                                                                                      | 2731 |
| 32. | Sản xuất dây, cáp điện và điện tử khác                                                                                                                                   | 2732 |
| 33. | Sản xuất thiết bị dây dẫn điện các loại                                                                                                                                  | 2733 |
| 34. | Sản xuất đồ điện dân dụng                                                                                                                                                | 2750 |
| 35. | Sản xuất thiết bị điện khác                                                                                                                                              | 2790 |
| 36. | Sản xuất ô tô và xe có động cơ khác                                                                                                                                      | 2910 |
| 37. | Sản xuất thân xe ô tô và xe có động cơ khác, rơ moóc và bán rơ moóc                                                                                                      | 2920 |
| 38. | Sản xuất phụ tùng và bộ phận phụ trợ cho xe ô tô và xe có động cơ khác                                                                                                   | 2930 |
| 39. | Kho bãi và lưu giữ hàng hóa                                                                                                                                              | 5210 |
| 40. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt                                                                                                                 | 5221 |
| 41. | Bốc xếp hàng hóa                                                                                                                                                         | 5224 |
| 42. | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động                                                                                                                         | 5610 |
| 43. | Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng                                                                                                 | 5621 |
| 44. | Dịch vụ ăn uống khác                                                                                                                                                     | 5629 |
| 45. | Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển                                                                                           | 7730 |
| 46. | Sản xuất đầu máy xe lửa, xe điện và toa xe                                                                                                                               | 3020 |
| 47. | Sửa chữa máy móc, thiết bị                                                                                                                                               | 3312 |
| 48. | Sửa chữa thiết bị điện                                                                                                                                                   | 3314 |

|     |                                                                                                                                                                         |      |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 49. | Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)                                                                               | 3315 |
| 50. | Sửa chữa thiết bị khác                                                                                                                                                  | 3319 |
| 51. | Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp                                                                                                                                 | 3320 |
| 52. | Sản xuất, phân phối hơi nước, nước nóng, điều hoà không khí và sản xuất nước đá                                                                                         | 3530 |
| 53. | Xây dựng nhà để ở                                                                                                                                                       | 4101 |
| 54. | Xây dựng nhà không để ở                                                                                                                                                 | 4102 |
| 55. | Xây dựng công trình đường sắt                                                                                                                                           | 4211 |
| 56. | Xây dựng công trình đường bộ                                                                                                                                            | 4212 |
| 57. | Xây dựng công trình điện                                                                                                                                                | 4221 |
| 58. | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                                                                                                                     | 4222 |
| 59. | Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc                                                                                                                      | 4223 |
| 60. | Xây dựng công trình công ích khác                                                                                                                                       | 4229 |
| 61. | Xây dựng công trình thủy                                                                                                                                                | 4291 |
| 62. | Xây dựng công trình khai khoáng                                                                                                                                         | 4292 |
| 63. | Xây dựng công trình chế biến, chế tạo                                                                                                                                   | 4293 |
| 64. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                                                                                                                              | 4299 |
| 65. | Phá dỡ<br>Chi tiết: Loại trừ hoạt động nổ mìn                                                                                                                           | 4311 |
| 66. | Chuẩn bị mặt bằng<br>Chi tiết: Loại trừ hoạt động nổ mìn                                                                                                                | 4312 |
| 67. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                   | 4321 |
| 68. | Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                  | 4741 |
| 69. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                    | 4752 |
| 70. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh | 4759 |
| 71. | Bán lẻ sách, báo, tạp chí văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                | 4761 |

**6. Vốn điều lệ:** 8.000.000.000 VNĐ

**7. Danh sách thành viên góp vốn:**

| STT | Tên thành viên    | Quốc tịch | Địa chỉ liên lạc đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức          | Giá trị vốn góp (VNĐ) | Tỷ lệ (%) | Số Giấy tờ pháp lý của cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Giấy tờ pháp lý của tổ chức | Ghi chú |
|-----|-------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | NGUYỄN MẠNH LỘC   | Việt Nam  | Thôn Như Phụng Thượng, Xã Long Hưng, Huyện Văn Giang, Tỉnh Hưng Yên, Việt Nam   | 7.200.000.000         | 90,000    | 033079000922                                                                                            |         |
| 2   | NGUYỄN TRUNG KIÊN | Việt Nam  | Số 479 Hà Huy Tập, Thị Trấn Yên Viên, Huyện Gia Lâm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam | 800.000.000           | 10,000    | 001079023620                                                                                            |         |

### 8. Người đại diện theo pháp luật:

\* Ho và tên: NGUYỄN MANH LỘC

Giới tính: *Nam*

Chức danh: *Giám đốc*

Sinh ngày: 02/10/1979

Dân tộc: *Kinh*

Quốc tịch: *Việt Nam*

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: *Thẻ căn cước công dân*

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 033079000922

Ngày cấp: 17/06/2022

Nơi cấp: *Cục cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội*

Địa chỉ thường trú: *Thôn Như Phượng Thượng, Xã Long Hưng, Huyện Văn Giang, Tỉnh Hưng Yên, Việt Nam*

Địa chỉ liên lạc: *Thôn Như Phượng Thượng, Xã Long Hưng, Huyện Văn Giang, Tỉnh Hưng Yên, Việt Nam*

**9. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội